

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ IA ĐAL

(Kèm theo Quyết định số **08** /QĐ-UBND ngày **18** /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
A	B	I
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.568
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.323
2	Lệ phí trước bạ	66
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thuế thu nhập cá nhân	58
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	55
6	Thu tiền sử dụng đất	
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60
8	Thu tiền cho thuê đất	
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	
9	Thu khác ngân sách	7
10	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	
12	Thu từ DN có vốn ĐTNN	
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	
14	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	
15	Thuế bảo vệ môi trường	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
17	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	36.547
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	36.547
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	28
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	28
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.519
-	Bổ sung cân đối (*)	32.357
-	Bổ sung có mục tiêu	4.162
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện CCTL từ 1,49 trđ lên 2,34 trđ



ĐẠI HỌAN CHẾ ĐỘ CHĂN NUÔI NĂM 2025 SẴN SẴP XẾP CỦA XÃ TỈNH KHÊ
(Kế hoạch thực hiện) và
QĐ UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí địa phương (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp												Dự toán năm 2025													
					Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Lương	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Kinh phí địa phương (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Tổng cộng	Kinh phí địa phương (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)																
		160,720	55,291	18,523	86,906	8,540	2,796	588	5,156	8,688	2,557	748	5,383	11,368	3,525	1,017	6,826	12,380	4,331	1,113	6,935	9,264	2,790	397	6,077	210,860	71,290	22,387	117,255	
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	148,609	55,291	18,523	74,795	7,981	2,455	583	4,942	8,322	2,497	738	5,087	8,676	2,599	1,017	5,060	11,406	3,767	1,113	6,525	8,875	2,663	397	5,816	193,868	69,272	22,372	102,481	
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100,023	43,106	8,839	48,077	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,023	43,106	8,839	48,077
b	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	353	-	-	353	96	13	8	75	135	35	5	96	108	6	35	67	226	30	21	174	168	75	-	93	1,087	160	69	-	-
e	Chi sự nghiệp quản lý tài nguyên, môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp	110	-	-	110	23	-	8	15	33	5	10	18	26	1	15	11	55	2	2	51	41	17	-	24	287	36	35	-	-
f	Chi sự nghiệp dân số, hôn nhân và gia đình	221	-	-	221	32	19	-	13	41	7	3	32	35	9	6	20	62	-	-	62	49	23	-	26	440	57	9	-	-
g	Chi sự nghiệp dân số, hôn nhân và gia đình	26,837	12,185	9,684	4,968	176	19	4	153	149	10	1	137	147	5	5	137	630	381	37	212	151	5	0	146	28,089	12,605	9,731	5	-
h	Chi sự nghiệp kinh tế	10,851	-	-	10,851	839	20	10	809	950	-	162	788	931	48	250	633	1,421	163	333	925	777	145	-	632	15,768	375	755	14	-
i	Chi sự nghiệp môi trường	2,417	-	-	2,417	35	15	4	16	49	23	1	25	39	15	13	11	82	17	10	55	61	33	-	38	2,683	104	28	2	-
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7,203	-	-	7,203	6,239	2,302	520	3,417	6,390	2,302	520	3,568	6,843	2,439	588	3,816	7,421	2,917	650	3,853	6,237	2,074	376	3,786	40,332	12,034	2,655	25	-
l	Chi An ninh	565	-	-	565	271	17	3	251	312	32	-	280	302	29	22	252	857	25	5	827	772	123	-	649	3,079	226	30	2	-
m	Chi Quốc phòng	30	-	-	30	159	50	18	91	165	70	24	71	161	48	53	60	538	212	50	276	529	163	-	351	1,582	543	160	-	-
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	82	2	8	72	68	13	12	43	53	-	30	23	85	14	3	67	61	4	5	52	348	32	58	-	-
3	Khoản thường 1%	-	-	-	-	64	7	5	52	66	-	10	56	67	-	-	67	90	73	15	-	73	15	-	58	359	22	15	-	-
4	Dự phòng ngân sách	4,427	-	-	4,427	161	-	-	161	168	-	-	168	177	-	-	177	230	-	-	230	179	-	-	179	5,341	-	-	5	-
5	Trích 0,7% sang thu để thực hiện CCTL	4,056	-	-	4,056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,056	-	-	4	-
6	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3,629	-	-	3,629	334	334	-	-	133	60	-	73	2,348	926	-	1,422	654	564	-	90	136	112	-	25	7,235	1,796	-	5	-

Ghi chú:

(**) Số liệu chi thực hiện tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BÀ PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN XẾP CỦA PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG TRƯỜNG
(QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp												Dự toán năm							
	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Phường Trương Quang Trọng				Xã Tịnh An Tây				Xã Tịnh An Đông				Xã Tịnh An				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)		
				Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
Tổng chi ngân sách xã	161.705	55.291	21.407	85.007	12.957	5.559	963	6.436	9.147	3.874	865	4.408	9.004	2.782	972	5.250	8.626	3.359	856	4.410	201.439	70.865	2
Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	149.992	55.291	21.407	73.294	12.433	5.468	963	6.003	8.846	3.874	735	4.237	8.664	2.445	972	5.248	8.070	3.209	856	4.004	188.005	70.288	2
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	102.780	43.106	11.723	47.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	102.780	43.106	1
Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	30	15	8	7	30	7	8	15	30	-	-	30	30	1	7	22	120	24	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	353	-	-	353	248	79	25	144	168	49	35	84	102	7	3	92	140	49	21	70	1.011	184	
Chi sự nghiệp phát triển, truyền hình, thông tin	110	-	-	110	68	-	-	68	41	25	-	16	25	11	2	12	34	29	-	5	277	65	
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	221	-	-	221	105	24	5	76	49	35	-	14	34	10	3	21	42	22	-	20	451	91	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.462	12.185	9.684	3.593	244	210	16	18	191	26	69	95	103	5	5	93	117	99	-	18	26.117	12.526	
Chi sự nghiệp kinh tế	10.851	-	-	10.851	1.157	588	113	455	982	419	72	491	750	96	7	647	694	-	186	508	14.434	1.104	
Chi sự nghiệp môi trường	2.417	-	-	2.417	156	7	10	139	61	18	13	30	37	5	4	28	51	35	5	11	2.722	65	
Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7.203	-	-	7.203	8.930	4.190	665	4.076	6.740	3.054	509	3.177	6.953	2.158	925	3.870	6.417	2.788	581	3.048	36.243	12.190	
Chi An ninh	565	-	-	565	1.173	296	105	772	330	169	15	146	416	25	5	386	317	68	36	213	2.800	558	
Chi Quốc phòng	30	-	-	30	49	41	-	7	171	71	14	85	160	74	18	68	166	55	21	90	575	242	
Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	274	17	15	242	84	-	-	84	54	-	-	-	62	62	-	-	474	133	
Khiếu thường 1%	-	-	-	-	91	0	-	91	69	-	-	69	68	65	-	3	65	-	-	65	293	65	
Dự phòng ngân sách	4.427	-	-	4.427	250	-	-	250	178	-	130	48	175	175	-	-	163	-	-	163	5.193	175	
Trích 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056	-	-	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.056	-	
Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3.231	-	-	3.231	182	90	-	92	54	-	-	54	97	97	-	-	329	150	-	-	179	3.892	337

chưa:
(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

10

11



Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2				
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Nghĩa Dũng				Xã Nghĩa Hòa				Xã An Phú				Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)				
						Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện							
	Tổng chi ngân sách xã	165.911	55.291	17.915	92.705	10.023	3.565	1.029	5.429	9.494	2.927	1.093	5.474	12.129	3.545	604	7.980	19.911	7.498	1.066	11.347	217.468	72.826	21
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	80	-	-	80	-	-	-	-	200	-	30	170	-	-	-	-	280	-	-
2	Chi thường xuyên	154.132	55.291	17.915	80.927	8.361	3.488	1.014	3.860	8.901	2.613	1.093	5.195	11.318	3.310	574	7.435	17.309	6.915	966	9.478	200.022	71.616	21
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	104.631	43.106	8.231	53.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104.631	43.106	1
b	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	-	-	-	-	30	12	6	12	30	17	5	8	30	-	-	30	60	9	10	41	150	38	1
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	353	-	-	353	135	53	40	43	123	39	20	64	215	70	2	143	440	62	5	373	1.266	223	1
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	110	-	-	110	33	-	-	33	30	19	3	8	52	11	-	41	107	29	-	78	331	59	1
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	221	-	-	221	41	10	5	26	38	25	2	11	59	-	-	59	111	-	-	83	471	64	1
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	27.752	12.185	9.684	5.884	286	193	10	83	250	6	30	214	368	32	6	330	450	348	7	95	29.106	12.763	1
h	Chi sự nghiệp kinh tế	10.851	-	-	10.851	945	117	91	737	822	-	200	622	1.261	132	-	1.129	1.734	331	30	1.375	15.613	580	1
i	Chi sự nghiệp môi trường	2.417	-	-	2.417	49	36	12	1	45	17	20	7	78	11	-	67	160	1	-	159	2.749	65	1
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7.203	-	-	7.203	6.403	2.966	796	2.641	6.851	2.295	700	3.857	8.229	2.934	533	4.762	12.152	5.651	808	5.693	40.838	13.845	1
l	Chi An ninh	565	-	-	565	329	94	28	207	426	14	33	379	772	60	-	712	1.401	375	96	929	3.492	544	1
m	Chi Quốc phòng	30	-	-	30	23	4	8	11	163	57	80	26	179	61	23	95	575	70	-	505	970	192	1
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	87	2	18	66	124	124	-	-	77	-	10	67	120	10	10	100	407	136	1
3	Khiếu nại 1%	-	-	-	-	64	15	15	35	69	-	-	69	85	-	-	85	141	15	-	126	358	30	1
4	Dự phòng ngân sách	4.427	-	-	4.427	170	-	-	170	179	-	-	179	232	-	-	232	349	-	-	349	5.357	-	1
5	Trích 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056	-	-	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.056	-	1
5	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác	3.296	-	-	3.296	1.347	62	-	1.285	345	315	-	30	294	235	-	59	2.112	568	100	1.444	7.394	1.180	1

Ghi chú:
(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG CẨM THÀNH
Kiểm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán giao	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện
----	--------------	-----------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	---	-----------------------------	--------------	-----------------------	--------------------

Chú thích: Không thay đổi nội dung, thứ tự trong Biểu
 (***) Số liệu về chi xác định tại thời điểm ban giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHẤM KÁN SÁCH ĐÁP PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA PHƯƠNG NGHĨA LỘ

(Mô hình theo Quyết định số 08/CD-QĐ/VND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVYT: TT

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND thành phố Quảng Ngãi giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp xếp										Dự toán năm 2025									
		Phước Lễ Hoàng Thông		Phường Quang Phú		Phường Nghĩa Lộ		Phường Trần Phú		Dự toán năm 2025		Phước Lễ Hoàng Thông		Phường Quang Phú		Phường Nghĩa Lộ		Phường Trần Phú		Dự toán năm 2025		Phước Lễ Hoàng Thông		Phường Quang Phú		Phường Nghĩa Lộ		Phường Trần Phú		Dự toán năm 2025	
		Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Dự toán đã thực hiện	Kinh phí dự kiến	Kinh phí thực hiện
		187.256	55.291	27.881	104.084	9.445	2.660	604	6.182	13.602	4.838	1.173	7.590	12.503	3.806	1.225	7.472	12.673	3.491	676	8.507	235.479	70.086	31.559	1						
		(**)																													
1	Tổng chi ngân sách xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	176.667	55.291	27.881	93.495	9.133	2.600	604	5.930	12.708	4.248	1.134	7.336	12.070	3.551	1.221	7.248	12.247	3.431	676	8.140	222.775	69.120	31.516	1						
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	139.226	43.106	18.197	67.923	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.236	43.106	18.197	1						
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	30	-	-	30	30	13	12	5	30	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	120	13	12	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	353	-	-	353	136	67	15	55	310	144	76	90	276	107	50	119	243	85	5	153	1.320	404	146	-	-	-	-	-	-	-
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	110	-	-	110	38	-	10	28	85	25	31	28	75	1	3	72	66	25	7	34	373	51	51	-	-	-	-	-	-	-
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	221	-	-	221	63	30	5	28	129	17	30	82	116	84	15	17	103	40	-	63	633	171	50	-	-	-	-	-	-	-
g	Chi sự nghiệp dân báo xã hội	25.691	12.185	9.684	3.822	192	31	4	157	249	32	1	215	332	42	9	281	298	16	12	271	26.762	12.306	9.710	-	-	-	-	-	-	-
h	Chi sự nghiệp kinh tế	10.851	-	-	10.851	837	72	15	750	1.481	382	196	903	1.183	130	200	853	1.425	186	49	1.191	15.777	769	460	-	-	-	-	-	-	-
i	Chi sự nghiệp môi trường	2.417	-	-	2.417	87	4	30	53	195	84	21	90	174	30	30	123	153	71	20	62	3.025	179	101	-	-	-	-	-	-	-
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	7.203	-	-	7.203	6.819	2.332	500	3.987	8.893	3.275	764	4.834	8.444	2.999	800	4.645	8.465	2.801	560	5.104	39.825	11.408	2.624	-	-	-	-	-	-	-
l	Chi An ninh	565	-	-	565	638	14	20	604	1.143	172	-	911	989	79	40	870	1.099	86	15	998	4.434	351	75	-	-	-	-	-	-	-
m	Chi Quốc phòng	30	-	-	30	169	49	-	120	61	61	-	196	88	24	8	85	190	83	8	99	647	280	32	-	-	-	-	-	-	-
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	123	1	5	117	132	42	2	88	205	2	50	153	174	37	0	136	634	82	58	-	-	-	-	-	-	-
3	Khoản thường 1%	-	-	-	-	68	-	-	68	95	-	-	95	91	3	4	84	90	-	-	90	344	3	4	-	-	-	-	-	-	-
4	Dự phòng ngân sách	4.427	-	-	4.427	184	-	-	184	256	87	39	136	242	103	-	140	247	-	-	247	5.356	183	39	-	-	-	-	-	-	-
5	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056	-	-	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	2.106	-	-	2.106	60	60	-	-	543	510	-	33	150	150	-	-	90	60	-	30	2.919	780	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi tác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHI SẴN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA PHƯỜNG TRÀ CẦU

Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1871/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 18/7/2024

ĐVT: triệu đồng

TT		Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp xếp										Dự toán năm 2025										
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tức thực hiện thực tế)	Tổng cộng	Phường Phố Mới					Phường Quang					Xã Phố Thuận					Xã Phố An					
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tức thực hiện thực tế)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tức thực hiện thực tế)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	
		Tổng chi ngân sách xã	92.872	38.588	9.164	45.140	33.060	3.304	589	4.402	2.926	713	3.043	3.324	646	4.423	3.426	685	4.779	125.932	51.548	11.797	62.587	-	-	-	-
1		Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2		Chi thường xuyên	92.534	38.230	9.164	45.140	33.399	3.298	581	4.452	2.926	713	3.073	3.324	646	4.255	3.421	685	4.605	124.933	51.199	11.789	61.945	-	-	-	-
a		Chi sự nghiệp giáo dục	70.548	27.596	8.099	34.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.548	27.596	8.099	34.852	-	-	-	-
b		Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	506	26	10	70	29	-	81	32	22	87	33	40	76	506	120	72	313	-	-	-	-
e		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	127	2	15	12	6	5	20	16	-	18	0	15	19	127	24	35	68	-	-	-	-
f		Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	146	-	5	35	11	-	31	3	-	29	5	-	27	146	19	5	122	-	-	-	-
g		Chi sự nghiệp dân báo xã hội	18.787	10.580	371	7.835	1.886	172	45	356	187	16	141	335	36	287	208	11	93	20.672	11.481	479	8.712	-	-	-	-
h		Chi sự nghiệp kinh tế	2.639	54	646	1.939	1.315	-	274	80	24	182	224	43	110	70	-	309	3.954	428	713	2.813	-	-	-	-	-
i		Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	237	17	16	33	20	5	44	34	6	12	5	20	26	237	76	47	115	-	-	-	-
k		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	481	-	-	481	24.013	2.678	420	2.987	2.294	569	2.885	2.389	467	3.163	2.458	492	3.210	24.494	9.818	1.949	12.727	-	-	-	-
l		Chi An ninh	-	-	-	-	2.241	195	42	267	172	62	226	195	47	234	411	53	336	2.241	974	204	1.063	-	-	-	-
m		Chi Quốc phòng	-	-	-	-	1.824	208	28	193	126	31	62	98	25	288	229	50	486	1.824	661	134	1.029	-	-	-	-
n		Chi thường xuyên khác	80	-	47	33	104	-	-	25	-	-	23	-	-	26	1	5	24	184	1	52	130	-	-	-	-
3		Dự phòng ngân sách	338	338	-	-	661	6	8	180	-	-	150	-	-	168	5	-	174	999	349	8	642	-	-	-	-
4		Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi các:

(**) Số thực tế chi theo định mức theo định mức giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ NGUYỄN NGHIÊM
(Kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng				Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp								Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Phổ Nhơn				Xã Phổ Phong						
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	
	Tổng chi ngân sách xã	40.037	16.249	4.515	19.273	16.485	2.814	597	4.119	3.622	882	4.451	56.522	22.685	5.994	27.84	
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	39.989	16.201	4.515	19.273	16.155	2.814	597	3.968	3.622	882	4.272	56.144	22.638	5.994	27.51	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	30.830	11.247	3.691	15.892	-	-	-	-	-	-	-	30.830	11.247	3.691	15.89	
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	217	9	15	60	6	3	124	217	15	18	18	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	52	12	8	0	19	2	11	52	32	10	1	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	49	7	-	12	-	5	25	49	7	5	3	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.315	4.883	151	3.281	825	96	19	156	311	32	211	9.140	5.290	201	3.64	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	753	70	674	9	577	157	8	59	-	180	173	1.330	228	861	24	
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	65	-	10	15	11	5	25	65	11	15	4	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	86	-	-	86	12.994	2.295	443	3.472	2.872	561	3.352	13.080	5.166	1.004	6.91	
l	Chi An ninh	-	-	-	-	748	118	45	171	174	45	195	748	293	90	36	
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	577	119	50	0	229	50	129	577	348	100	12	
n	Chi thường xuyên khác	5	-	-	5	51	-	-	23	-	-	28	56	-	-	5	
3	Dự phòng ngân sách	48	48	-	-	330	-	-	151	-	-	179	378	48	-	33	
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Chú: (***) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NHẢY SÁCH DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2025 SẴN XẾP CỦA PHƯỜNG ĐỨC PHỐ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Phường Đức Phố, Quận Bình Dương, ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025									
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025 - 30/6/2025)*	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Phường Phổ Hòa	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Phổ Vinh	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025 - 30/6/2025)*	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (tính theo ngày 30/6/2025 - 30/6/2025)*								
	Tổng chi ngân sách xã	99.722	40.100	11.039	48.582	38.998	2.354	1.658	3.537	2.912	393	5.157	3.246	879	4.052	2.563	554	3.705	2.802	138.720	53.977	15.397	4		
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.200	-	1.142	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	1.142	6	
2	Chi thường xuyên	99.670	40.048	11.039	48.582	37.042	2.354	516	3.332	2.907	388	4.998	3.241	874	3.898	2.563	554	3.569	2.802	138.712	53.915	14.245	6		
a	Chi sự nghiệp giáo dục	82.536	30.430	10.308	41.799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.536	30.430	10.308	4	
b	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	
d	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	-	-	-	-	438	6	6	36	28	2	97	20	-	80	16	2	40	33	438	102	10	10		
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	125	2	2	12	-	-	34	13	3	11	6	5	5	2	33	125	21	10		
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	160	3	-	10	18	2	29	11	4	24	6	-	16	5	27	160	44	11		
g	Chi sự nghiệp dân bao xã hội	14.952	8.483	321	6.148	1.896	146	15	132	292	3	143	250	39	252	193	20	124	56	11	16.848	9.420	409	409	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	1.814	1.135	410	269	1.122	35	58	34	217	-	112	99	99	64	133	-	-	75	177	2.936	1.713	567	567	
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	270	16	-	14	19	1	60	8	47	8	-	-	37	-	60	270	43	48		
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	367	-	-	367	28.865	1.843	367	2.777	2.010	335	4.002	2.494	610	3.053	1.959	466	2.840	2.285	688	29.232	10.592	2.466	2.466	
l	Chi An ninh	-	-	-	-	2.015	113	27	152	213	20	345	135	13	87	133	26	226	192	85	2.015	786	171	171	
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	2.002	184	41	172	110	25	151	207	50	273	98	35	260	152	84	161	2.002	751	234	234
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	149	7	-	13	-	-	25	5	10	46	-	-	21	1	1	149	13	11	11	
3	Dự phòng ngân sách	52	52	-	-	756	-	-	127	5	5	159	5	5	154	-	-	-	-	-	160	808	62	10	
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

(**) Số liệu về chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ KHÁNH CƯỜNG



TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện, chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định	Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025				
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Phổ Khánh				Xã Phổ Cường		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)						
	Tổng chi ngân sách xã		48.210	21.034	4.476	22.700	19.065	3.449	944	5.700	3.132	1.182	4.658	67.275	27.616	6.601	33.0
1	Chi đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên		48.123	20.948	4.476	22.700	18.684	3.449	944	5.498	3.132	1.182	4.479	66.807	27.529	6.601	32.6
a	Chi sự nghiệp giáo dục		33.956	13.064	3.948	16.944	-	-	-	-	-	-	-	33.956	13.064	3.948	16.5
b	Chi sự nghiệp đào tạo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		-	-	-	-	293	15	5	128	3	-	142	293	18	5	2
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		-	-	-	-	71	1	12	24	13	-	22	71	14	12	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-	-	-	-	67	17	-	17	11	-	22	67	28	-	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		13.014	7.375	120	5.519	1.160	457	52	45	162	237	207	14.174	7.994	410	5.7
h	Chi sự nghiệp kinh tế		1.000	496	404	100	782	135	96	164	43	135	208	1.782	674	635	4
i	Chi sự nghiệp môi trường		-	-	-	-	106	13	25	16	3	-	49	106	17	25	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể		118	-	-	118	13.687	2.454	585	4.090	2.574	707	3.278	13.805	5.028	1.292	7.4
l	Chi An ninh		-	-	-	-	1.488	232	72	678	169	66	271	1.488	401	138	9
m	Chi Quốc phòng		-	-	-	-	969	119	97	309	156	37	251	969	274	134	5
n	Chi thường xuyên khác		35	13	3	19	61	5	-	28	-	-	28	96	18	3	
3	Dự phòng ngân sách		86	86	-	-	381	-	-	202	-	-	179	467	86	-	3
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA PHƯỜNG SA HUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND thị xã Đức Phổ giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Phổ Châu					Phường Phổ Thạnh					Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện
						Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện				
	Tổng chi ngân sách xã	64.622	25.510	6.625	32.488	19.191	2.161	672	4.977	3.863	1.189	6.329	83.813	31.534	8.485	43.794			
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Chi thường xuyên	64.570	25.458	6.625	32.488	18.807	2.161	672	4.821	3.863	1.189	6.101	83.377	31.482	8.485	43.410			
a	Chi sự nghiệp giáo dục	52.028	19.774	4.721	27.533	-	-	-	-	-	-	-	52.028	19.774	4.721	27.533			
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	401	22	20	45	45	79	191	401	67	99	236			
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	106	11	5	5	1	5	80	106	12	10	84			
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	140	3	-	17	16	25	79	140	19	25	96			
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.626	5.573	144	3.908	469	94	5	31	219	6	114	10.095	5.886	155	4.053			
h	Chi sự nghiệp kinh tế	1.009	41	709	259	1.040	23	-	209	60	-	748	2.049	124	709	1.216			
i	Chi sự nghiệp môi trường	1.401	-	1.050	351	227	13	-	18	109	50	37	1.628	122	1.100	406			
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	188	-	-	188	13.940	1.800	589	3.430	2.940	883	4.299	14.128	4.739	1.472	7.917			
l	Chi An ninh	-	-	-	-	1.759	93	30	651	386	101	498	1.759	479	131	1.149			
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	665	102	23	390	83	35	32	665	185	58	422			
n	Chi thường xuyên khác	318	70	-	248	60	-	-	26	5	5	24	378	75	5	298			
3	Dự phòng ngân sách	52	52	-	-	384	-	-	156	-	-	228	456	52	-	384			
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN CHIẾN LƯỢC SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ BÌNH MINH

Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định															Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp															Dự toán năm 2025				
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Bình Minh				Xã Bình Hương				Xã Bình An				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện												
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện																			
	Tổng chi ngân sách xã	69.075	31.236	6.213	31.626	26.352	4.804	983	4.043	3.645	638	3.596	3.829	1.365	3.448	95.426	43.514	9.199	42.711	-	-	-												
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
2	Chi thường xuyên	66.875	31.236	6.213	29.427	23.978	4.804	917	3.980	3.645	638	3.480	3.826	1.365	3.322	92.853	43.511	9.133	40.201	40.201	9.133	18.449												
a	Chi sự nghiệp giáo dục	50.142	26.296	5.397	18.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.142	26.296	5.397	18.449	18.449	5.397	18.449												
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	40	-	-	40	364	61	3	65	43	-	75	31	45	42	404	135	48	22	22	48	22												
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	84	31	-	0	17	-	10	14	-	13	84	62	-	2	2	-	2												
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	80	-	-	80	232	42	5	33	18	3	55	34	5	38	312	94	13	20	20	13	20												
g	Chi sự nghiệp dân bào xã hội	9.262	4.940	816	3.506	346	144	4	8	102	2	21	37	4	24	9.608	5.223	826	3.555	3.555	826	4.277												
h	Chi sự nghiệp kinh tế	2.834	-	-	2.834	4.406	1.481	60	571	195	31	639	572	627	230	7.240	2.248	718	4.277	4.277	718	4.277												
i	Chi sự nghiệp môi trường	184	-	-	184	85	23	20	4	15	3	5	9	6	-	269	47	29	19	19	29	19												
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.948	-	-	2.948	18.819	2.760	743	3.080	3.015	556	2.425	2.879	616	2.745	21.767	8.654	1.914	11.191	11.191	1.914	11.191												
l	Chi An ninh	-	-	-	-	1.041	153	58	146	161	24	157	149	33	160	1.041	463	116	46	46	116	46												
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	511	80	24	72	69	12	83	69	29	72	511	219	65	22	22	65	22												
n	Chi thường xuyên khác	1.386	-	-	1.386	89	31	-	-	10	8	10	30	-	-	1.475	71	8	1.397	1.397	8	1.397												
3	Dự phòng ngân sách	2.199	-	-	2.199	374	-	66	63	-	-	116	2	-	126	2.573	2	66	2.501	2.501	66	2.501												

Ghi chú: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BIA PHƯƠNG NĂM 2025 SẮP XẾP CỦA XÃ BÌNH CHUÔNG

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025																			
		Xã Bình Chương					Xã Bình Mỹ																								
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Bình Chương	Xã Bình Mỹ	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	Kinh phí tiếp tục thực hiện																
																Xã Bình Chương					Xã Bình Mỹ										
																Tổng chi ngân sách xã	44.157	20.216	3.976	19.965	16.565	3.512	751	4.005	3.521	1.199	3.578	60.721	27.249	5.926	27.54
																Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
																Chi thường xuyên	42.691	20.216	3.976	18.498	16.325	3.512	751	3.887	3.517	1.169	3.490	59.016	27.245	5.896	25.87
																Chi sự nghiệp giáo dục	30.490	16.415	3.358	10.717	-	-	-	-	-	-	-	30.490	16.415	3.358	10.71
																Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
																Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
																Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	27	-	-	27	224	10	-	88	54	27	44	250	64	27	15
																Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	57	16	-	10	10	11	10	57	26	11	2
																Chi sự nghiệp thể dục thể thao	53	-	-	53	155	31	-	45	11	5	63	208	42	5	16
																Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.370	3.801	618	2.951	350	157	1	3	158	9	23	7.720	4.115	628	2.97
																Chi sự nghiệp kinh tế	1.729	-	-	1.729	2.884	209	150	1.063	29	354	1.080	4.613	238	504	3.87
																Chi sự nghiệp môi trường	125	-	-	125	81	-	-	36	26	10	9	206	26	10	17
																Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.964	-	-	1.964	11.649	2.888	550	2.411	3.038	691	2.072	13.613	5.925	1.241	6.44
																Chi An ninh	-	-	-	-	522	126	37	120	96	37	105	522	223	74	22
																Chi Quốc phòng	-	-	-	-	346	75	12	83	80	12	83	346	155	24	16
Chi thường xuyên khác	933	-	-	933	57	-	-	28	15	14	-	989	15	14	96																
3	Dự phòng ngân sách	1.466	-	-	1.466	240	-	-	118	4	30	88	1.706	4	30	1.67															

Ghi chú: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



ĐVT: Triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025												
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Thị trấn Châu Ô				Xã Bình Mỹ		Xã Bình Long		Xã Bình Trung		Xã Bình Đông		Xã Bình Chánh		Xã Bình Thạnh		Tổng cộng	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện									
					Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) **)	Kinh phí tiếp tục thực hiện																
	Tổng chi ngân sách xã	216.174	103.788	20.418	91.969	71.595	5.243	1.716	5.693	5.299	990	3.747	3.887	829	3.392	4.897	754	3.373	4.544	585	3.613	5.301	1.553	4.639	5.918	1.668	3.956	287.769	138.877	28.512	120.381	
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	211.043	103.788	20.418	86.837	70.510	5.243	1.716	5.597	5.299	990	3.610	3.884	829	3.275	4.897	754	3.247	4.519	585	3.512	5.162	1.553	4.584	5.917	1.668	3.767	281.552	138.702	28.512	114.338	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	162.545	84.383	17.216	60.946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.545	84.383	17.216	60.946
b	Chi sự nghiệp văn hóa	3.462	1.192	40	2.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.462	1.192	40	2.210
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	94	-	-	94	1.457	78	45	64	71	5	81	37	-	81	2	37	113	23	-	88	168	3	193	180	15	174	1.551	559	105	888	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	343	31	5	15	20	-	18	10	5	12	3	1	34	14	-	13	13	0	69	50	-	32	343	139	11	193	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186	-	-	186	740	49	-	73	29	3	54	20	-	56	12	10	63	26	-	50	22	-	125	28	-	120	926	186	13	727	
g	Chi sự nghiệp dân hòa xã hội	29.466	18.212	3.163	8.091	1.718	214	47	23	205	9	62	138	12	8	246	17	24	160	10	14	238	8	64	174	5	41	31.183	19.587	3.269	8.327	
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.132	-	-	4.132	12.630	437	670	1.361	1.582	216	494	164	130	668	1.017	-	357	751	-	711	431	846	755	1.163	753	123	16.961	5.546	2.615	8.801	
i	Chi sự nghiệp môi trường	903	-	-	903	513	37	20	62	38	-	19	28	-	18	-	0	37	3	-	32	73	-	28	56	18	28	1.418	252	55	1.111	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, doanh nghiệp	6.877	-	-	6.877	46.352	3.847	883	3.432	3.128	690	2.591	3.178	630	2.194	3.337	631	2.305	3.236	532	2.396	3.327	600	2.608	3.096	677	2.436	53.229	23.748	4.643	24.839	
l	Chi An ninh	-	-	-	-	4.252	401	20	413	128	35	207	191	29	186	178	34	213	163	26	159	522	49	363	183	150	603	4.252	1.766	343	2.144	
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	2.247	111	26	55	77	32	72	89	12	72	84	24	72	115	12	48	348	47	356	350	51	198	2.247	1.172	203	872	
n	Chi thường xuyên khác	3.176	-	-	3.176	257	38	-	9	22	-	10	28	-	-	-	-	30	30	-	-	21	-	25	32	-	11	3.433	172	-	3.262	
3	Dự phòng ngân sách	5.131	-	-	5.131	1.086	-	-	-	-	-	137	3	-	116	-	-	126	26	-	101	139	-	55	7	-	189	6.217	175	-	6.042	

Ghi chú: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm ban giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



TT		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện		Dự toán UBND huyện Bình Sơn năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025														
				Xã Bình Phước		Xã Bình Định		Xã Bình Trĩ		Xã Bình Thuận		Xã Bình Hải				Xã Bình Hòa												
Nội dung chi		Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện												
Tổng cộng		Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện												
		30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	(**)	30(6/2025)	30(6/2025)	30(6/2025)	(**)											
Tổng chi ngân sách xã		146.405	68.312	13.494	64.600	55.668	3.515	1.040	3.402	4.741	1.203	3.570	4.420	951	3.510	4.591	2.278	3.243	5.463	1.231	4.390	4.949	813	2.359	202.073	95.991	21.009	85.5
1 Chi đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Chi thường xuyên		142.007	68.312	13.494	60.201	54.735	3.515	960	3.361	4.741	1.155	3.440	4.420	951	3.364	4.587	2.278	3.073	5.451	1.231	4.210	4.873	813	2.313	196.742	95.990	20.879	79.1
a Chi sự nghiệp giáo dục		107.769	56.267	11.507	39.996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.769	56.267	11.507	39.1
b Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		727	-	-	727	1.178	29	-	79	149	50	86	37	20	60	77	56	81	211	-	145	13	2	82	1.904	516	128	1.1
d Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		-	-	-	-	270	-	15	11	61	-	2	22	7	-	-	27	22	25	-	55	20	-	3	270	128	48	-
e Chi sự nghiệp thể dục thể thao		159	-	-	159	603	42	-	35	-	16	110	41	-	37	31	27	49	89	-	56	27	-	45	762	229	43	4
f Chi sự nghiệp dân hòa xã hội		20.710	12.045	1.987	6.678	1.137	112	3	14	195	9	70	117	6	112	10	13	201	8	76	157	7	25	21.847	12.939	2.029	6.1	
g Chi sự nghiệp kinh tế		3.453	-	-	3.453	7.394	160	213	539	319	139	425	206	150	551	1.039	803	77	651	398	650	1.021	-	51	10.848	3.397	1.703	5.1
h Chi sự nghiệp môi trường		554	-	-	554	349	22	8	5	18	25	35	37	6	-	-	13	46	73	-	25	14	10	11	903	164	61	4
i Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể		5.894	-	-	5.894	36.745	2.894	658	2.457	3.205	804	2.150	3.286	633	2.110	3.006	955	1.960	3.496	801	2.361	3.351	757	1.862	42.639	19.238	4.608	18.1
l Chi An ninh		-	-	-	-	4.248	142	39	161	382	69	395	240	54	557	194	241	501	364	24	543	164	24	153	4.248	1.486	452	2.1
m Chi Quốc phòng		-	-	-	-	2.588	87	24	60	412	40	124	404	70	128	137	292	308	-	286	86	13	71	2.588	1.425	284	1	
n Chi thường xuyên khác		2.740	-	-	2.740	224	29	-	-	-	-	43	30	5	1	-	10	32	34	-	12	19	-	10	2.964	112	15	2.1
3 Dự phòng ngân sách		4.398	-	-	4.398	932	-	80	40	-	50	180	-	-	145	3	-	170	12	-	180	76	-	46	5.331	91	130	5.1

Ghi chú: (**) Số thực tế chi các định kỳ trên diện bản giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



DỰ TOÁN KẾT NẠNG SÁCH PHÁP TIẾNG NĂM 2025 SẴU SÁP XẾP CỦA XÃ ĐÔNG SƠN
(Kính báo Quốc dân và
Kính báo Tỉnh ủy, Huyện ủy)

ĐD-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung chi		Dự toán UBND huyện Bình Sơn giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
		Xã Bình Hiệp		Xã Bình Tân Phú		Xã Bình Thanh		Xã Bình Châu		Xã Tinh Hòa		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
TT	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện
Tổng chi ngân sách xã		106.823	49.703	9.980	47.140	52.224	4.586	837	3.397	4.096	1.171	5.269	4.097	1.245	3.672
Chi đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi thường xuyên	103.890	48.703	9.980	44.208	51.352	4.583	837	3.278	4.096	1.171	5.086	4.083	1.230	3.550
a	Chi sự nghiệp giáo dục	75.864	39.659	8.200	28.005	-	-	-	-	-	-	-	13	7	10
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	54	-	-	54	968	14	10	93	7	15	119	42	-	89
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	230	23	-	3	21	8	7	20	-	16
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	106	-	-	106	456	76	-	0	22	25	39	24	-	62
g	Chi sự nghiệp dân bao xã hội	18.262	10.044	1.780	6.439	1.515	148	2	33	210	11	140	131	4	6
h	Chi sự nghiệp kinh tế	3.532	-	-	3.532	7.567	1.115	177	241	113	200	819	127	391	374
i	Chi sự nghiệp môi trường	315	-	-	315	293	12	-	24	15	-	30	27	-	11
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3.930	-	-	3.930	34.108	2.909	634	2.581	3.186	722	3.111	3.450	780	2.685
l	Chi An ninh	-	-	-	-	3.833	178	2	221	350	84	537	185	32	200
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	2.145	77	12	82	146	106	269	77	24	71
n	Chi thường xuyên khác	1.827	-	-	1.827	218	29	-	-	27	-	16	-	-	36
3	Dự phòng ngân sách	2.932	-	-	2.932	872	4	-	119	-	-	182	14	15	122

Ghi chú: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHỈNG SÁCH ĐIA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴU SÁP XẾP CỦA XÃ TRƯỜNG GIANG
Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 02.16

DVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Minh	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
1	Chi đầu tư phát triển	61.471	24.424	5.412	31.636	38.814	7.127	418	4.392	4.570	683	7.848	4.596	579	8.599	100.286	40.717	7.093	52.476				
2	Chi thường xuyên	61.471	24.424	5.412	31.636	21.663	3.108	418	3.663	3.036	683	3.788	2.864	579	3.523	83.134	33.432	7.093	42.610				
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	50.493	19.224	4.130	27.140	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	50.493	19.224	4.130	27.140				
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100	-	-	100	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100				
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	174	-	-	174	326	18	-	106	7	1	101	9	-	84	499	34	1	465				
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	79	-	0	-	30	6	6	14	-	-	23	79	6	6	67				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	75	-	26	-	3	22	-	2	16	-	5	75	64	-	11				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.093	5.200	1.282	3.611	553	51	1	92	112	25	133	57	-	82	10.646	5.421	1.307	3.918				
h	Chi sự nghiệp kinh tế	230	-	-	230	984	156	-	195	88	15	262	26	36	207	1.215	270	51	894				
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	118	10	-	35	16	1	23	19	-	15	118	45	1	73				
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	371	-	-	371	18.780	2.755	380	3.073	2.665	620	3.139	2.656	519	2.973	19.151	8.076	1.519	9.556				
l	Chi An ninh	-	-	-	173	-	26	3	36	29	-	29	20	-	31	173	74	3	96				
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	482	-	64	35	64	76	12	73	61	24	73	482	201	72	210				
n	Chi thường xuyên khác	10	-	-	10	94	2	-	29	16	4	13	-	-	30	104	18	4	82				
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	473	5	-	152	96	-	67	-	-	151	473	102	-	371				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	0	-	-	-	16.679	4.014	0	577	1.438	0	3.992	1.732	0	4.925	16.679	7.184	0	9.494				

Chú thích:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐIA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ BÀ GIÀ
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Tinh Bắc				Xã Tinh Hiệp				Xã Tinh Trà				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí để thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện								
	Tổng chi ngân sách xã	67.152	26.014	6.750	34.387	34.677	3.161	548	6.477	3.948	684	10.104	4.263	682	4.810	101.829	37.387	8.664	55.778				
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-										-	-	-	-				
2	Chi thường xuyên	67.152	26.014	6.750	34.387	20.157	2.678	548	2.973	2.696	671	3.869	2.649	617	3.457	87.308	34.037	8.585	44.686				
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	57.535	21.842	5.741	29.952	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	57.535	21.842	5.741	29.952				
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-			-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100			100	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100				
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	117			117	277	6	-	68	10	2	110	2	5	75	394	17	7	370				
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-			-	67	0	-	18	9	1	20	-	-	20	67	9	1	57				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-			-	64	11	-	6	5	-	23	2	-	17	64	17	-	47				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.807	4.172	1.010	3.626	82	6	2	2	6	4	8	23	4	28	8.889	4.206	1.019	3.664				
h	Chi sự nghiệp kinh tế	211			211	940	60	4	238	8	24	344	22	86	154	1.152	90	114	948				
i	Chi sự nghiệp môi trường	-			-	101	0	-	27	10	1	34	-	-	30	101	10	1	90				
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	371			371	18.056	2.520	506	2.503	2.577	637	3.289	2.524	484	3.016	18.427	7.621	1.628	9.178				
l	Chi An ninh	-			-	150	20	-	21	25	2	37	17	-	28	150	62	2	87				
m	Chi Quốc phòng	-			-	332	46	35	73	19	-	2	59	24	73	332	124	60	148				
n	Chi thường xuyên khác	10			10	87	9	-	17	29	-	3	-	13	16	97	38	13	46				
3	Dự phòng ngân sách	-			-	438	0	-	131	-	13	149	-	65	80	438	-	78	359				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	0			-	14.083	483	0	3.374	1.252	0	6.086	1.615	0	1.273	14.083	3.350	0	10.733				

Ghi chú: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH BÀI THUỐNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVLT: ưu tiên đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Tịnh Sơn				Thị trấn Tịnh Hà		Xã Tịnh Bình				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện								
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	102.435	47.376	10.681	44.377	37.881	5.347	582	5.131	6.478	832	6.557	4.504	527	7.923	140.316	63.706	12.622	63.989				
1	Chi đầu tư phát triển																						
2	Chi thường xuyên	102.435	47.376	10.681	44.377	25.306	3.221	508	3.780	4.575	832	5.043	2.939	477	3.931	127.741	58.112	12.498	57.132				
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	86.485	38.298	8.239	39.948	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	86.485	38.298	8.239	39.948				
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100	-	-	100	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100				
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	30	-	-	30	605	60	4	79	79	-	201	60	-	123	635	198	4	432				
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	143	5	10	19	24	-	44	-	-	40	143	29	10	104				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	136	29	-	4	24	-	41	-	-	38	136	53	-	82				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.150	9.078	2.442	3.630	748	84	15	88	80	12	73	159	32	206	15.898	9.401	2.500	3.997				
h	Chi sự nghiệp kinh tế	284	-	-	284	1.756	98	76	239	405	90	358	290	-	200	2.039	792	166	1.081				
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	214	30	-	22	39	16	47	2	2	56	214	72	18	124				
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	373	-	-	373	20.769	2.809	367	3.199	3.780	645	4.118	2.257	420	3.175	21.142	8.847	1.431	10.864				
l	Chi An ninh	-	-	-	-	296	10	24	39	35	25	78	70	-	15	296	115	49	132				
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	527	81	12	74	88	24	77	72	24	75	527	241	60	226				
n	Chi thường xuyên khác	14	-	-	14	113	15	-	18	21	20	6	29	-	3	126	65	20	41				
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	565	0	74	91	-	-	239	-	50	112	565	-	124	441				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	0	-	-	-	12.010	2.126	0	1.260	1.903	0	1.275	1.565	0	3.681	12.010	5.594	0	6.416				

Chí chài: (**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm ban giao, trước hơn không chỉ hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện.

Ghi chú:(**) số thực tế chi xác định tại thời điểm ban giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ THỊ PHONG
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định														Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp														Dự toán năm 2025			
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Tịnh Thôn						Xã Tịnh Phong						Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện									
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện																
	Tổng chi ngân sách xã	63.383	25.211	6.829	31.343	27.897	5.230	810	8.063	4.479	525	8.789	91.279	34.920	8.164	48.19															
1	Chi đầu tư phát triển																														
2	Chi thường xuyên	63.383	25.211	6.829	31.343	16.497	3.417	729	4.128	3.050	525	4.649	79.880	31.678	8.083	40.11															
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	51.672	18.901	5.235	27.537	-	0	-	-	-	-	-	51.672	18.901	5.235	27.53															
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-			-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-															
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100			100	-	0	-	-	-	-	-	100	-	-	10															
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	27			27	408	33	2	174	89	-	109	435	122	2	31															
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-	99	12	-	39	-	-	48	99	12	-	8															
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-			-	94	43	-	5	28	-	18	94	71	-	2															
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.013	6.310	1.594	3.109	134	9	4	12	42	1	66	11.147	6.361	1.599	3.18															
h	Chi sự nghiệp kinh tế	189			189	1.261	69	22	580	98	30	463	1.450	168	52	1.23															
i	Chi sự nghiệp môi trường	-			-	148	20	4	52	1	1	71	148	21	4	12															
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	371			371	13.863	3.139	622	3.113	2.736	488	3.766	14.235	5.875	1.110	7.25															
l	Chi An ninh	-			-	204	2	39	64	4	6	89	204	6	45	15															
m	Chi Quốc phòng	-			-	212	79	35	64	30	-	3	212	109	35	6															
n	Chi thường xuyên khác	10			10	73	9	2	25	23	-	15	83	31	2	5															
3	Dự phòng ngân sách	-			-	368	0	81	101	-	-	186	368	-	81	28															
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	0			-	11.031	1.813	0	3.834	1.430	0	3.954	11.031	3.243	0	7.71															

Ghi chú:(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TƯ NGHĨA
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp												Dự toán năm 2025								
		Nghĩa Hòa				Nghĩa Thương				Tả La Hà								Nghĩa Trung				
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện						
	Tổng chi ngân sách xã	138.622	64.398	11.692	62.532	34.352	3.323	757	3.555	4.634	891	5.219	3.875	651	3.039	3.613	469	4.323	172.974	79.844	14.460	78.669
1	Chi đầu tư phát triển																					
2	Chi thường xuyên	138.622	64.398	11.692	62.532	33.678	3.323	757	3.406	4.634	891	5.009	3.875	651	2.891	3.613	469	4.159	172.300	79.844	14.460	77.996
a	Chi sự nghiệp giáo dục	104.423	40.633	8.900	54.891														104.423	40.633	8.900	54.891
b	Chi sự nghiệp đào tạo																					
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																					
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					559	71		15	51	10	161	97		10	34	10	100	559	252	20	286
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					107	14		11			23	20		8		5	25	107	34	5	68
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					200	45		1	26		25	1		46	8	1	43	200	80	6	114
g	Chi sự nghiệp dân báo xã hội	34.199	23.765	2.792	7.641	200	20	19	34	5	5	23	16		19	5	3	50	34.398	23.811	2.819	7.768
h	Chi sự nghiệp kinh tế					1.912	203		142	161	50	835	217		73	155	7	18	1.912	736	107	1.068
i	Chi sự nghiệp môi trường					75	9		12	10	5	16	1		2	10		10	75	30	5	40
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể					28.138	2.781	690	3.076	3.722	744	3.538	3.354	571	2.703	2.976	375	3.608	28.138	12.832	2.380	12.925
l	Chi An ninh					1.412	60	20	25	389	61	294	75	5	24	198	40	220	1.412	722	126	564
m	Chi Quốc phòng					994	120	29	54	251	11	70	95	20	5	227	28	84	994	693	88	213
n	Chi thường xuyên khác					82			36	19	4	23							82	19	4	59
3	Dự phòng ngân sách					674			150			211			148			165	674			674
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đối, nhiệm vụ khác																					

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm hoàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ VỆ GIANG
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
						Nghĩa Hòa		Nghĩa Phương		TT Sông Vệ									
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
	Tổng chi ngân sách xã	81.525	33.784	7.819	39.922	25.596	3.671	696	3.947	2.994	802	4.151	4.008	719	4.609	107.121	44.456	10.036	52.629
1	Chi đầu tư phát triển																		
2	Chi thường xuyên	81.525	33.784	7.819	39.922	25.094	3.671	696	3.784	2.994	802	3.995	4.008	719	4.425	106.619	44.456	10.036	52.127
a	Chi sự nghiệp giáo dục	67.587	26.531	5.684	35.371											67.587	26.531	5.684	35.371
b	Chi sự nghiệp đào tạo																		
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					30	4		26							30	4		26
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					250	32		8	58		2	30	10	110	250	121	10	119
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					115	19	1	1	9	1	10	19		57	115	46	2	67
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					263	16	2	62	32		1	38		112	263	87	2	175
g	Chi sự nghiệp dân báo xã hội	13.938	7.252	2.135	4.551	217	44		56	3	3	34	24	4	49	14.155	7.324	2.142	4.689
h	Chi sự nghiệp kinh tế					636	6		95	84	76	291	37		48	636	126	76	434
i	Chi sự nghiệp môi trường					80		25	5			10	1	7	32	80	1	32	47
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể					22.258	3.285	602	3.465	2.615	708	3.486	3.532	681	3.885	22.258	9.431	1.991	10.836
l	Chi An ninh																		
m	Chi Quốc phòng					338	44	8	68	34	2	32	72	5	73	338	150	15	173
n	Chi thường xuyên khác					907	221	59		159	11	130	255	12	61	907	635	82	191
3	Dự phòng ngân sách					502			163			156			183				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác																		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ NGHĨA GIANG
(Kèm theo Quyết định số 09/UB-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao cho các xã trước sắp xếp										Dự toán năm 2025 sau sắp xếp theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh										
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) ^(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
	Tổng chi ngân sách xã	72.479	31.189	6.815	34.474	23.705	3.170	728	3.274	3.976	933	4.583	2.805	598	3.639	96.184	41.140	9.074	45.970													
1	Chi đầu tư phát triển																															
2	Chi thường xuyên	72.479	31.189	6.815	34.474	23.241	3.170	728	3.133	3.976	933	4.397	2.805	598	3.501	95.719	41.140	9.074	45.505													
a	Chi sự nghiệp giáo dục	61.642	25.576	5.074	30.993											61.642	25.576	5.074	30.993													
b	Chi sự nghiệp đào tạo					4		4								4			4													
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					5		3	2							5			2													
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					387	35	8	64	85	33	84	71		9	387	191	40	157													
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					76	9	4	13	20		10	10		10	76	39	4	33													
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					102	24		0	25	10	22	20			102	69	10	22													
g	Chi sự nghiệp dân bào xã hội	10.836	5.614	1.741	3.482	258	12	12	6	68	5	79	18		57	11.095	5.713	1.758	3.624													
h	Chi sự nghiệp kinh tế					551	84	19	181	103	31	34	12		58	551	200	79	273													
i	Chi sự nghiệp môi trường					164	21	5	13	60	10	20	14		21	164	94	15	54													
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể					19.711	2.715	599	2.613	3.168	740	3.761	2.407	521	3.186	19.711	8.290	1.861	9.560													
l	Chi An ninh					1.207	143	46	157	251	63	340	105	26	77	1.207	499	135	573													
m	Chi Quốc phòng					698	92	28	85	153	42	47	148	21	83	698	393	91	215													
n	Chi thường xuyên khác					78	33			44					78	78			465													
3	Dự phòng ngân sách					465			141			186			138	465			465													
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác																															

(*) Số liệu về chi xác định tại thời điểm ban soạn thảo dự toán không chi, kế hoạch mua sắm hàng hóa, dịch vụ, hàng hóa...

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TRÀ GIANG
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Tư Nghĩa giao cho các xã trước sắp xếp		Dự toán năm 2025																		
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Nghĩa Sơn					Nghĩa Lâm					Nghĩa Thắng					Tổng cộng	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện
							Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025)	Kinh phí tiếp tục thực hiện							
																		(**)	(**)	(**)	(**)			
	Tổng chi ngân sách xã	51.132	21.342	4.723	25.067	23.081	2.632	406	2.995	3.191	1.170	3.123	4.146	1.066	4.352	74.214	31.311	7.365	35.53					
1	Chi đầu tư phát triển																							
2	Chi thường xuyên	51.132	21.342	4.723	25.067	22.629	2.632	406	2.877	3.191	1.170	2.976	4.146	1.066	4.165	73.761	31.311	7.365	35.04					
a	Chi sự nghiệp giáo dục	44.389	18.420	3.777	22.192											44.389	18.420	3.777	22.15					
b	Chi sự nghiệp đào tạo																							
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																							
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																							
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin																							
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																							
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.744	2.922	947	2.875																			
h	Chi sự nghiệp kinh tế																							
i	Chi sự nghiệp môi trường																							
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể																							
l	Chi An ninh																							
m	Chi Quốc phòng																							
n	Chi thường xuyên khác																							
3	Dự phòng ngân sách																							
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác																							

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



Dự toán UBND huyện Nghĩa Giao năm 2025 cho các xã trước sáp xếp

Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước sắp xếp													Dự toán năm 2025								
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Hành Trung			Xã Hành Thuận			Thị trấn Chợ Chùa			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
					Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng								
	Tổng chi ngân sách xã	115.907	54.054	5.953	55.900	6.544	2.912	653	2.979	6.740	3.378	1.310	2.052	6.869	3.056	777	3.036	136.060	63.400	8.693	63.967
1	Chi đầu tư phát triển																				
2	Chi thường xuyên	115.907	54.054	5.953	55.900	5.730	2.472	588	2.670	5.921	3.144	1.201	1.576	6.048	2.766	707	2.575	133.606	62.436	8.449	62.777
a	Chi sự nghiệp giáo dục	58.141	24.265	4.803	29.073													58.141	24.265	4.803	29.073
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.017	413	114	490													1.017	413	114	490
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	41.052	19.034		22.018													41.052	19.034		22.018
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					118	33	7	79	122	86		35	134	83	12	38	374	202	19	15
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					29	19		10	30	5		25	36	30		6	95	54		4
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					27	16	2	9	28	14		14	51	51			107	82	2	2
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.861	9.446	18	3.397	58	26	5	26	17	2	1	14	20	20			12.956	9.494	24	3.433
h	Chi sự nghiệp kinh tế	1.573	466	276	831	316	245		71	325	175		150	346	133	40	173	2.559	1.019	316	1.221
i	Chi sự nghiệp môi trường					43	26		17	44	3		41	84	43	20	21	171	72	20	7
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	163	60	12	91	4.763	1.895	525	2.343	4.943	2.535	1.200	1.209	4.883	2.133	560	2.189	14.753	6.623	2.297	5.833
l	Chi An ninh					196	133	24	39	232	162		70	438	216	75	147	866	511	99	25
m	Chi Quốc phòng					151	63	22	66	151	141		10	26	26			328	231	22	7
n	Chi thường xuyên khác	1.100	369	731		29	16	3	9	29	21		9	30	30			1.188	437	734	1
3	Dự phòng ngân sách					115	100		15	118			118	121			121	354	100		25
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác					700	340	65	295	700	234	109	357	700	290	70	340	2.100	864	244	99

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, Trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện



ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ ĐỊNH CƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định

Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước sắp xếp

Dự toán năm 2025

TT	Nội dung chi	Xã Nghĩa Hành												Xã Phước											
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	66.647	32.293	4.681	29.673	6.782	3.318	633	2.831	6.884	3.006	671	3.207	7.883	4.010	422	3.451	88.197	42.628	6.407	39.162				
1	Chi đầu tư phát triển																								
2	Chi thường xuyên	66.647	32.293	4.681	29.673	5.963	2.749	553	2.661	6.063	2.633	549	2.881	7.042	3.729	300	3.014	85.716	42.628	6.407	39.162				
a	Chi sự nghiệp giáo dục	48.684	20.227	4.057	24.401													48.684	20.227	4.057	24.401				
b	Chi sự nghiệp đào tạo																								
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																								
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					112	21	5	86	170	100		70	180	120		60	461	241	5	216				
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					27	5	5	17	41	6		35	44	42		1	112	53	5	53				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					26	26			39	39			41	17		25	106	82		25				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.440	11.346	8	4.087	62	40	10	12	21	21			68	52		16	15.591	11.459	18	4.115				
h	Chi sự nghiệp kinh tế	1.309	625	175	509	298	298			452	61		391	480	349		131	2.539	1.333	175	1.031				
i	Chi sự nghiệp môi trường					41	5	5	31	62	26		36	65	34		32	168	65	5	98				
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	163	60	12	91	4.890	2.045	464	2.382	4.810	2.056	534	2.220	5.738	2.869	300	2.569	15.601	7.030	1.310	7.262				
l	Chi An ninh					329	218	42	69	278	203	13	63	361	180		180	968	601	55	312				
m	Chi Quốc phòng					149	63	21	65	159	90	3	67	31	31			339	183	24	133				
n	Chi thường xuyên khác	1.051	36	429	586	30	30			30	30			35	35			1.146	131	429	586				
3	Dự phòng ngân sách					119	119			121	92		29	141			141	381	211		170				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác					700	450	80	170	700	282	122	296	700	282	122	296	2.100	1.013	324	762				

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

ĐƠN TOÀN CHI NHẬN SỔ CHỈ DẪN PHƯƠNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ THIÊN TÍN
 Xóm Mèo, Quốc lộ số 08, TĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

TT		Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện, Nghĩa Hành giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp				Dự toán năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025) (**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BỊA PHU/ONG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ PHU/OC GIANG
Kế toán theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Phụ lục số 02.27
ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Nghĩa Hành năm 2025 cho các xã trước sắp xếp										Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện				
	Tổng chi ngân sách xã	59.191	28.927	4.181	26.083	6.240	3.021	637	2.582	6.922	3.719	822	2.381	6.733	3.307	44	3.286	79.085	39.070	5.683	34.332				
1	Chi đầu tư phát triển																								
2	Chi thường xuyên	59.191	28.927	4.181	26.083	5.431	2.605	536	2.291	6.100	3.293	657	2.150	5.915	2.957		2.936	76.636	37.878	5.373	33.382				
a	Chi sự nghiệp giáo dục	46.034	19.821	3.606	22.607													46.034	19.821	3.606	22.607				
b	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																								
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					87	52		35	102	52		50	90	45		45	278	149		130				
d	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					21	21			25	15		10	22	11		11	67	46		21				
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																								
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.759	8.477	8	3.274	13	13	20		23	23		12	21	10		10	64	54		10				
g	Chi sự nghiệp kinh tế	820	560	235	5	231	198	33	7	18	6		12	17	8		8	11.806	8.504	8	3.295				
h	Chi sự nghiệp môi trường					32	25			37	18		19	33	16		16	1.562	1.245	255	62				
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	178	60	12	106	4.656	2.035	499	2.122	5.154	2.594	557	2.004	5.034	2.517		2.517	15.022	7.206	1.068	6.748				
k	Chi An ninh					201	135	26	40	290	172	80	39	285	142		142	776	449	106	221				
m	Chi Quốc phòng					145	79	11	55	148	125	16	7	146	73		73	439	277	27	135				
n	Chi thường xuyên khác	400	9	300	91	27	27			30	17	4	9	29	15		15	487	68	304	114				
3	Dự phòng ngân sách					109		52	57	122		80	42	118		44	74	349		176	173				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác					700	416	50	234	700	426	85	190	700	350		350	2.100	1.191	135	774				

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ LONG PHỤNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hội đồng Quản trị
UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển và xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Mộ Đức năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025									
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Xã Đức Hiệp				Xã Đức Nhuận				Xã Thăng Lợi				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện							
							Xã Đức Hiệp	Xã Đức Nhuận	Xã Thăng Lợi																				
										Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện											
	Tổng chi ngân sách xã	100.306	43.973	9.144	47.189	33.360	2.849	1.307	3.316	4.262	1.410	4.260	5.578	1.579	8.800	133.666	56.661	13.441	63.564										
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	Chi thường xuyên	100.306	43.973	9.144	47.189	32.706	2.849	1.257	3.219	4.184	1.410	4.143	5.578	1.552	8.514	133.012	56.584	13.363	63.065										
a	Chi sự nghiệp giáo dục	71.680	30.680	5.935	35.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.680	30.680	5.935	35.065										
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
d	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	276	-	-	276	491	6	31	65	59	10	121	8	15	178	767	72	56	639										
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	111	-	10	13	2	-	42	8	37	-	111	10	47	54										
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	105	21	-	1	41	-	0	39	-	4	105	100	-	5										
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.361	13.293	3.209	8.860	1.370	165	7	79	384	5	-	498	99	133	26.731	14.339	3.320	9.072										
h	Chi sự nghiệp kinh tế	256	-	-	256	2.379	-	396	108	222	658	109	89	48	750	2.635	310	1.102	1.223										
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	166	5	9	20	3	26	35	15	20	31	166	24	55	86										
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.733	-	-	2.733	24.228	2.347	754	2.771	3.086	600	3.578	4.333	1.084	5.676	26.961	9.766	2.438	14.757										
l	Chi An ninh	-	-	-	-	2.473	165	24	152	213	90	252	434	150	994	2.473	812	264	1.397										
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	1.238	134	11	1	133	21	7	143	80	709	1.238	410	112	716										
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	145	6	15	11	42	-	-	12	19	39	145	61	34	50										
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	654	-	50	97	77	-	117	-	27	285	654	77	77	499										
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										

Chi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MỎ CÀY

(Kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Xã Đức Chánh		Xã Đức Thạnh		Xã Đức Minh		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
						Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện								
	Tổng chi ngân sách xã	97.280	42.261	9.072	45.947	26.295	3.708	2.515	3.986	3.309	1.727	2.849	4.218	1.070	2.913	123.575	53.496	14.384	55.696
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	97.280	42.261	9.072	45.947	25.780	3.673	2.449	3.886	3.256	1.707	2.768	4.199	1.058	2.783	123.660	53.390	14.285	55.385
a	Chi sự nghiệp giáo dục	72.655	29.673	6.218	36.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.655	29.673	6.218	36.764
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	276	-	-	276	465	44	66	109	28	15	64	104	-	35	741	176	81	484
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	108	9	22	21	3	9	12	18	1	13	108	30	32	46
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	103	42	6	-	23	-	-	30	-	1	103	96	6	1
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21.160	12.588	2.853	5.719	1.169	307	47	38	325	28	197	162	7	58	22.329	13.381	2.935	6.012
h	Chi sự nghiệp kinh tế	256	-	-	256	2.182	-	690	460	23	552	45	243	-	168	2.438	266	1.242	930
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	161	3	39	34	6	7	23	34	-	14	161	43	47	72
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.933	-	-	2.933	18.386	2.716	1.054	2.819	2.650	1.055	2.199	3.016	950	1.927	21.319	8.382	3.059	9.877
l	Chi An ninh	-	-	-	-	1.986	266	400	285	121	25	138	250	100	400	1.986	637	525	824
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	1.106	281	108	97	60	11	77	304	-	168	1.106	645	119	342
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	114	6	15	22	17	5	12	37	-	-	114	60	20	34
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	516	34	66	100	53	21	81	19	12	130	516	106	98	311
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

ĐƠN AN CHỈNH SÁCH ĐƠN THU CÔNG NĂM 2025 SẴP XẾP CỦA XÃ MỘ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số **06** /QĐ-UBND ngày **18/7/2025** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp																Dự toán năm 2025				
		Xã Đặc 1				Xã Đặc 2				Xã Đặc Hòa				Thị trấn Mộ Đức								
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
	Tổng chi ngân sách xã	95.155	41.651	8.246	45.258	30.624	3.234	501	3.671	3.669	492	3.004	3.978	1.542	3.511	3.418	1.127	2.476	125.779	55.950	11.908	57.921
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	95.155	41.651	8.246	45.258	30.023	3.142	502	3.618	3.660	492	2.873	3.978	1.442	3.434	3.400	1.112	2.371	125.179	55.831	11.793	57.554
a	Chi sự nghiệp giáo dục	65.925	28.584	5.200	32.141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.925	28.584	5.200	32.141
b	Chi sự nghiệp đào tạo	236	-	-	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	691	-	-	691	400	21	-	75	1	14	91	12	8	98	23	8	49	1.092	57	30	1.005
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	92	1	-	20	3	5	16	11	10	6	7	10	4	92	22	25	46
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	96	21	-	-	23	-	-	24	-	-	29	-	-	96	96	-	-
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	24.437	13.067	3.046	8.323	704	140	2	28	137	-	22	151	10	37	167	2	9	25.141	13.662	3.060	8.419
h	Chi sự nghiệp kinh tế	256	-	-	256	2.631	307	-	233	690	30	69	9	805	-	259	230	-	2.888	1.265	1.065	558
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	154	24	-	8	-	10	25	0	38	0	13	30	5	154	37	78	38
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3.609	-	-	3.609	23.872	2.427	460	2.979	2.643	400	2.444	3.388	500	2.982	2.759	800	2.090	27.481	11.217	2.160	14.105
l	Chi An ninh	-	-	-	-	1.618	150	24	164	161	25	170	246	54	279	127	25	194	1.618	684	128	807
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	326	51	15	79	3	8	6	123	11	15	12	3	-	326	188	37	101
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	130	-	-	32	-	-	30	14	7	17	5	5	20	130	19	12	99
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	600	92	-	53	9	-	131	-	100	77	18	15	105	600	119	115	367
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

</

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN XẾP CỦA XÃ LÂN PHONG

(Kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện Mộ Đức giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp						Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)
	Tổng chi ngân sách xã	75.241	31.112	6.183	37.946	19.960	4.084	1.019	3.958	4.553	921	5.424	95.201	39.749	8.123
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	75.241	31.112	6.183	37.946	19.568	4.072	1.019	3.793	4.536	921	5.228	94.809	39.720	8.123
a	Chi sự nghiệp giáo dục	55.227	21.811	4.254	29.162	-	-	-	-	-	-	-	55.227	21.811	4.254
b	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	276	-	-	276	410	98	5	75	115	-	117	686	213	5
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-	95	10	10	21	-	-	54	95	10	10
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	91	40	-	0	45	-	7	91	84	-
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.949	9.301	1.929	5.719	861	256	5	113	310	-	177	17.810	9.867	1.934
h	Chi sự nghiệp kinh tế	256	-	-	256	2.623	168	475	552	481	450	498	2.879	648	925
i	Chi sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	144	33	1	29	40	-	41	144	73	1
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.533	-	-	2.533	13.433	3.223	515	2.739	2.874	427	3.654	15.966	6.097	942
l	Chi An ninh	-	-	-	-	1.183	165	-	153	431	-	433	1.183	596	-
m	Chi Quốc phòng	-	-	-	-	648	58	5	97	241	44	202	648	299	49
n	Chi thường xuyên khác	-	-	-	-	81	21	3	13	-	-	45	81	21	3
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	391	13	-	165	17	-	197	391	30	-
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SẴP XẾP CỦA XÃ TRÀ BÔNG

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định				Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp				Dự toán năm 2025			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách xã	142.030	66.908	-	75.122	25.829	3.175	1.144	3.666	3.394	1.618	3.983	4.022
1	Chi đầu tư phát triển												
2	Chi thường xuyên	140.479	66.908	-	73.571	25.283	3.175	1.144	3.501	3.394	1.618	3.789	4.022
a	Chi sự nghiệp giáo dục	117.724	52.896		64.827								
b	Chi sự nghiệp đào tạo	300	102		198								
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-											
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	445	299		146	384.81	12.09	5.00	94.65	5.56	6.00	142.11	29.40
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	322	173		149	84.30	12.72	4.20	11.10	-		34.44	21.83
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	99		33	106.18	3.00	3.00	33.51	27.82	6.00	6.99	24.00
g	Chi sự nghiệp dân báo xã hội	6.887	3.663		3.224	85.14	5.80	1.80	9.66	-	17.60	23.26	-
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.455	3.872		583	1.027.71	116.58	121.73	27.70		466.31	-	254.75
i	Chi sự nghiệp môi trường	475	437		37	133.92	31.89	26.30	6.47	0.59	41.80	-	24.18
k	Chi quản lý hành chính nhà nước đảng, đoàn thể	8.357	4.837		3.519	21.557.59	2.611.56	870.00	3.124.42	3.065.60	1.000.00	3.342.62	3.383.04
l	Chi An ninh	107	107		-	1.408.61	219.33	112.00	156.75	253.18	70.00	206.00	176.82
m	Chi Quốc phòng	112	112		-	371.48	162.47		-	40.80	-	-	70.08
n	Chi thường xuyên khác	1.115	309		805	123.58	-	-	37.18	-	10.00	34.04	38.12
3	Dự phòng ngân sách				1.601	545.21		-	164.26	-	-	193.52	
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đối, nhiệm vụ khác												

Ghi chú: Không thay đổi nội dung, thủ tục trong Biểu

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm ban giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐÃ PHỤ ĐỒNG NĂM 2025 SÁP XẾP CỦA XÃ ĐỒNG TRÀ BÔNG

Kiểm tra Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định										Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	TRÀ PHU				TRÀ BÌNH				TRÀ GIANG				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện		
							Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện								
	Tổng chi ngân sách xã	62.208	30.215	0	31.993	20.707	3.028	1.029	2.703	2.963	688	3.343	1.786	528	4.638	82.914	37.992	2.245	42.677				
1	Chi đầu tư phát triển																						
2	Chi thường xuyên	60.608	30.215	0	30.393	20.273	3.028	1.029	2.561	2.963	688	3.198	1.786	528	4.490	80.881	37.992	2.245	40.643				
a	Chi sự nghiệp giáo dục	38.872	16.091		22.781											38.872	16.091		22.781				
b	Chi sự nghiệp đào tạo	300	102		198											300	102		198				
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0														0	0		0				
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	445	299		146	280	20		76	23	10	63	5	0	83	725	347	10	368				
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	322	173		149	35		5	10	10	0	7	0	0	3	357	183	5	169				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	99		33	38	14		0	8	6	2	9	0	0	170	129	6	35				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.863	3.663		3.200	31		3	7	0	1	10	2	0	8	6.894	3.664	4	3.225				
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.315	3.984		331	389		159	0	0	121	63	0	0	46	4.704	3.984	280	440				
i	Chi sự nghiệp môi trường	475	437		37	51	13	7	2	1	10	15	0	4	0	526	451	21	54				
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.357	4.837		3.519	18.171	2.759	852	2.243	2.640	500	2.905	1.642	500	4.131	26.527	11.878	1.852	12.797				
l	Chi An ninh	107	107		0	721	135		130	114	40	115	70	14	101	828	427	55	347				
m	Chi Quốc phòng	112	112			460	88	4	61	150		4	58	10	86	572	407	14	151				
n	Chi thường xuyên khác	309	309		0	97			32	18	0	14			33	407	328	0	79				
3	Dự phòng ngân sách	1.600			1.600	433			141		0	144	0	0	148	2.033	0	0	2.033				
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cần đổi, nhiệm vụ khác																		0				

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ CÀ ĐAM

(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Trà Bồng giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025				
		TRÀ TÂN				TRÀ BUI										
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
	Tổng chi ngân sách xã	60.957	31.400	-	29.557	15.529	3.331	966	3.603	3.239	693	3.697	76.487	37.971	1.659	36.857
1	Chi đầu tư phát triển				-								-			-
2	Chi thường xuyên	59.857	31.400	-	28.457	15.192	3.331	966	3.431	3.239	693	3.531	75.049	37.971	1.659	35.419
a	Chi sự nghiệp giáo dục	38.201	17.389		20.813								38.201	17.389		20.813
b	Chi sự nghiệp đào tạo	300	102		198								300	102		198
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-											-			-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	445	299		146	201,24	14,10	-	79,88	19,05	11,00	77,21	646	332	11	303
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	322	173		149	27,40	-	6,00	9,24	10,95	-	1,22	350	184	6	159
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	99		33	32,46	8,11	-	9,94	2,32	-	12,09	164	110	-	55
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.863	3.663		3.200	35,67	5,00	2,40	11,23	7,00	1,00	9,04	6.899	3.675	3	3.220
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.235	3.872		363	370,92	-	185,65	20,63	-	148,14	16,51	4.606	3.872	334	400
i	Chi sự nghiệp môi trường	475	437		37	33,72	-	-	18,75	13,45	-	1,52	509	451	-	58
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.357	4.837		3.519	13.517	3.105	720,00	3.070	2.993	500	3.129	21.873	10.935	1.220	9.719
l	Chi An ninh	107	107		-	580	106	41	116	134	21	162	687	347	62	278
m	Chi Quốc phòng	112	112		-	317	78	11	71	59	12	86	429	250	23	157
n	Chi thường xuyên khác	309	309			76	15	-	24	-	-	37	386	324	-	61
3	Dự phòng ngân sách	1.100			1.100	337	-	-	172	-	-	165	1.437	-	-	1.437
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác												-			

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BIA PHU LUNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ THANH BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 08/ĐD/UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Dự toán UBND huyện Trả Bổng giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp														Dự toán năm 2025					
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	TRÀ HIỆP				TRÀ LÂM				TRÀ THANH				Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})
					Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(^{**})					
	Tổng chi ngân sách xã	84.527	43.913	-	40.613	23.602	3.071	685	3.796	3.286	773	3.960	3.291	1.089	3.651	108.129	53.562	2.547	52.020
1	Chi đầu tư phát triển				-											-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	82.927	43.913	-	39.013	23.096	3.071	685	3.632	3.286	773	3.786	3.291	1.089	3.483	106.023	53.562	2.547	49.914
a	Chi sự nghiệp giáo dục	61.167	29.902		31.265											61.167	29.902		31.265
b	Chi sự nghiệp đào tạo	300	102		198											300	102		198
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-														-	-		-
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	445	299		146	286	30	20	45	27	15	56	5		88	731	361	35	335
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	322	173		149	43	-	9	6		5	8	5	2	8	365	178	16	171
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	99		33	51	18	-	-	15			5		12	183	138	-	45
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.887	3.663		3.224	53	1	1	16	2	2	13	-	7	11	6.940	3.666	11	3.263
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.315	3.872		443	580	137	71	-		157	18			-	4.895	4.009	425	461
i	Chi sự nghiệp môi trường	475	437		37	53	-	15	4		14	2			-	528	437	47	43
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.357	4.837		3.519	20.795	2.732	546	3.418	2.965	550	3.539	3.151	861	3.032	29.151	13.685	1.957	13.509
l	Chi An ninh	107	107		-	786	135	23	106	119	30	111	125	3	135	893	486	56	351
m	Chi Quốc phòng	112	112		-	335	18	-	-	158			-		160	447	287	-	160
n	Chi thường xuyên khác	309	309			114			37			39			38	424	309	-	114
3	Dự phòng ngân sách	1.600			1.600	506,00	-	-	164			174,75			167,59	2.106	-	-	2.106
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác														-	-		-	-

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TÂY TRÀ BÔNG

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định		Dự toán UBND huyện Trà Bông giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp										Dự toán năm 2025			
		TRÀ TÂY				HƯƠNG TRÀ									
TT	Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí thực hiện dự kiến (từ ngày 26/5/2025 - 30/6/2025)(**)	Kinh phí tiếp tục thực hiện		
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	84.456	43.441	-	41.015	16.901	2.656	1.148	3.118	1.008	4.206	101.357	49.214	2.156	49
1	Chi đầu tư phát triển				-								-		
2	Chi thường xuyên	83.356	43.441	-	39.915	16.537	2.656	1.148	3.118	918	4.116	99.893	49.214	2.066	48
a	Chi sự nghiệp giáo dục	61.656	29.430		32.226							61.656	29.430		32
b	Chi sự nghiệp đào tạo	300	102		198							300	102		
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-										-	-		
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	445	299		146	244	10	21	90	15	109	689	324	21	
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	322	173		149	46	-		27	12	6	368	186	-	
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	99		33	54	10	6	16	20	3	186	129	6	
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.887	3.663		3.224	131	30	16	59	4	21	7.017	3.696	17	3
h	Chi sự nghiệp kinh tế	4.255	3.872		383	620		40	326		25	4.875	3.872	269	
i	Chi sự nghiệp môi trường	475	437		37	56	0	14	19	-	10	531	438	27	
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	8.357	4.837		3.519	14.119	2.308	1.000	3.777	2.811	600	3.623	22.476	1.600	10
l	Chi An ninh	107	107		-	845	147	30	224	187	35	951	440	65	
m	Chi Quốc phòng	112	112			339	144	19	11	70	40	451	326	59	
n	Chi thường xuyên khác	309	309			82	6	3	33	-	40	392	316	3	
3	Dự phòng ngân sách	1.100			1.100	364	-	-	184	-	90	1.464	-	90	1
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác														

Ghi chú:

(**) Số thực tế chi xác định tại thời điểm bàn giao, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

